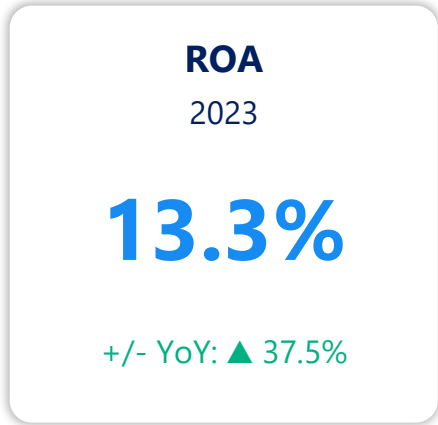
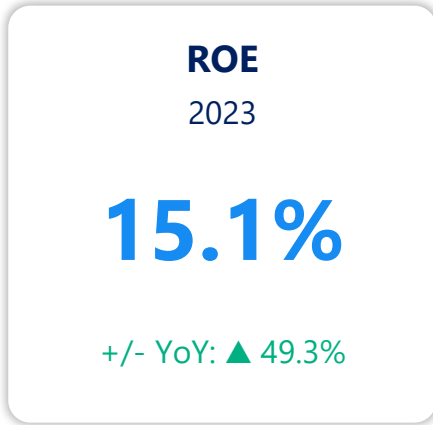
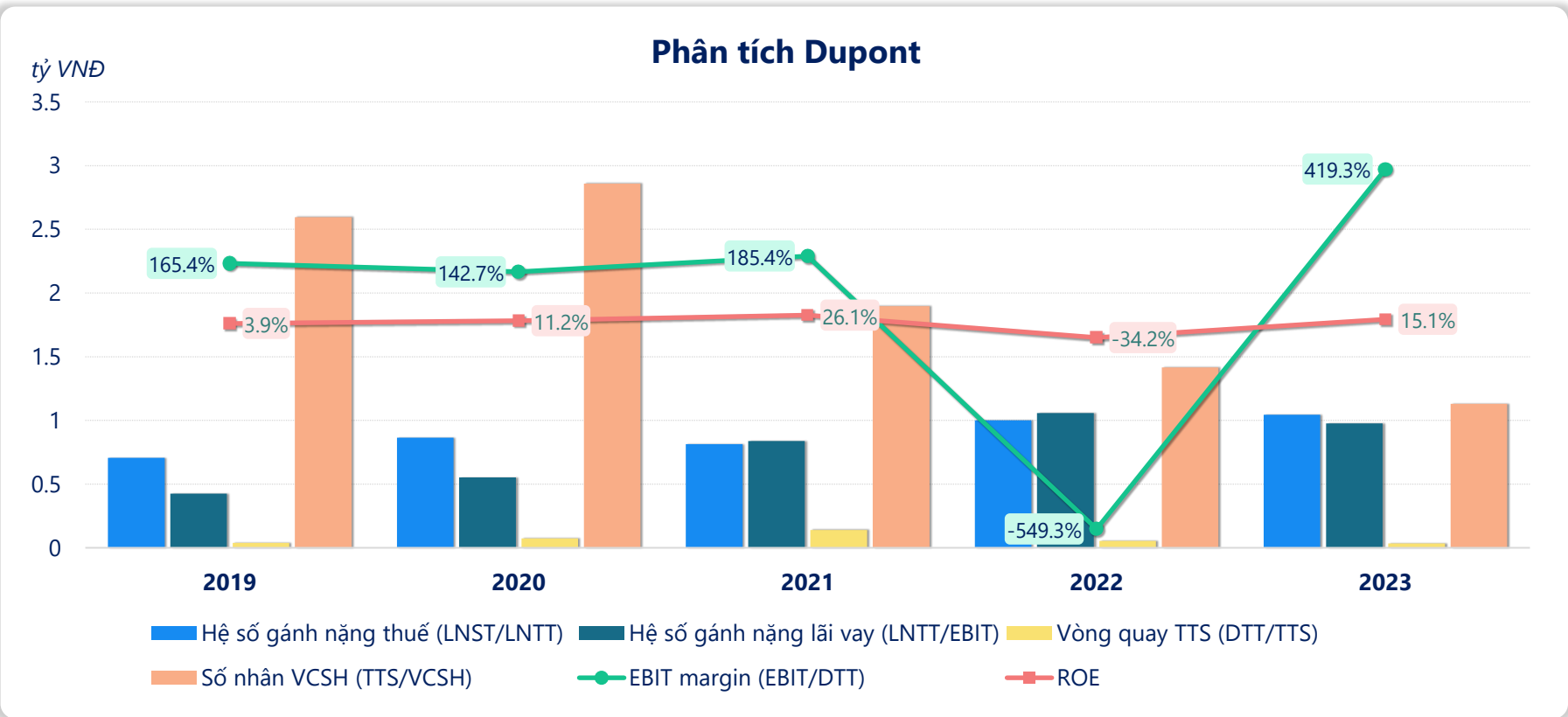
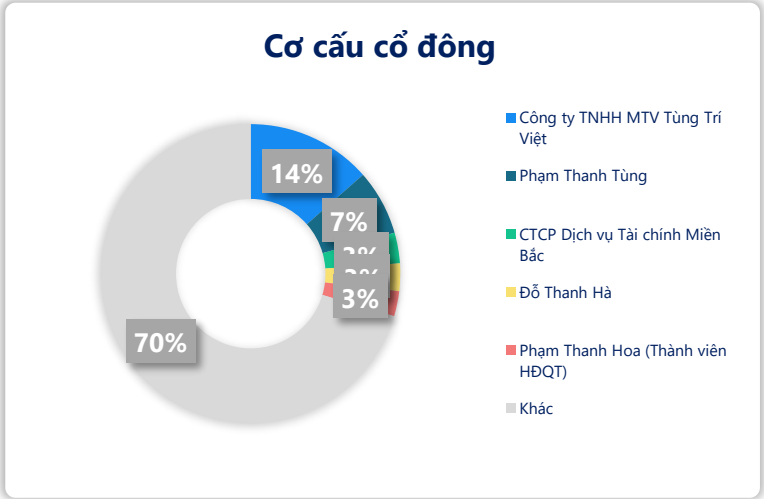
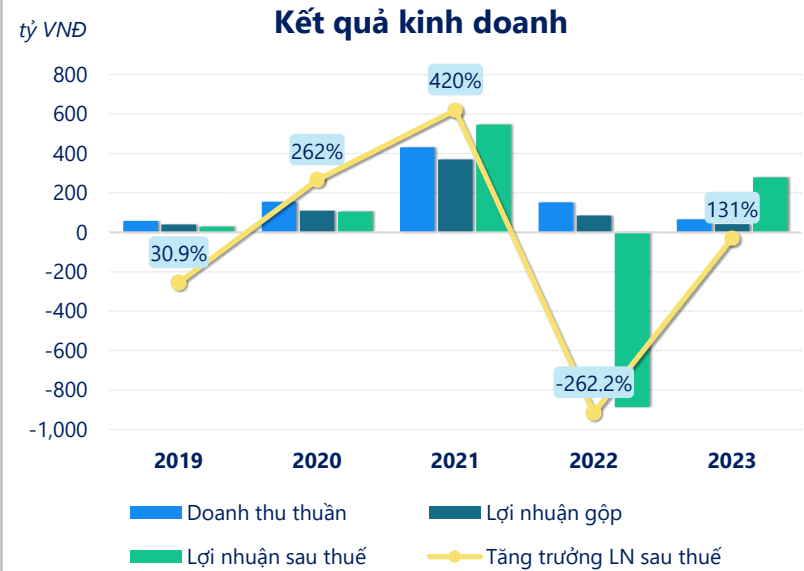


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		6,300
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		4,500 - 6,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		747
Số lượng CPLH (CP)		118,610,670
KLGD BQ 20 phiên (CP)		148,230
Sở hữu nước ngoài		0.3%
Beta		0.01
EPS		2,111
P/E		3.0

	YTD	1T	3T	6T
TVC	34.0%	14.5%	5.0%	-1.6%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

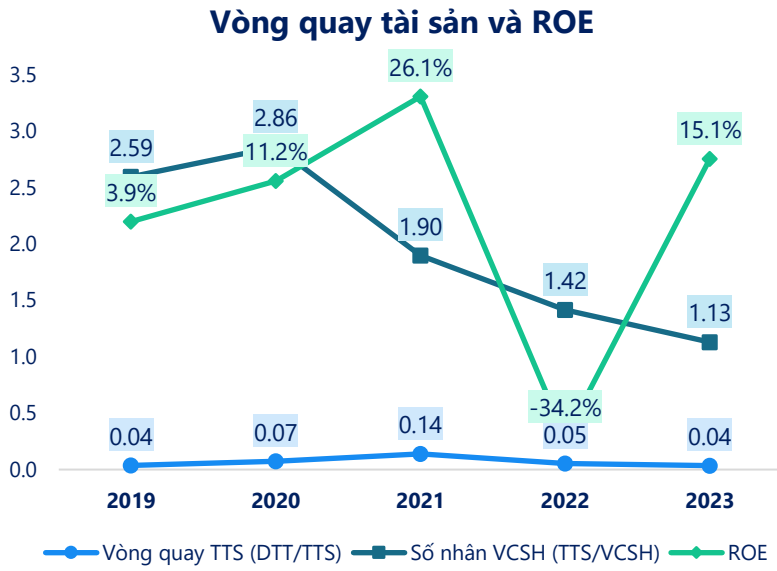




Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **419%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

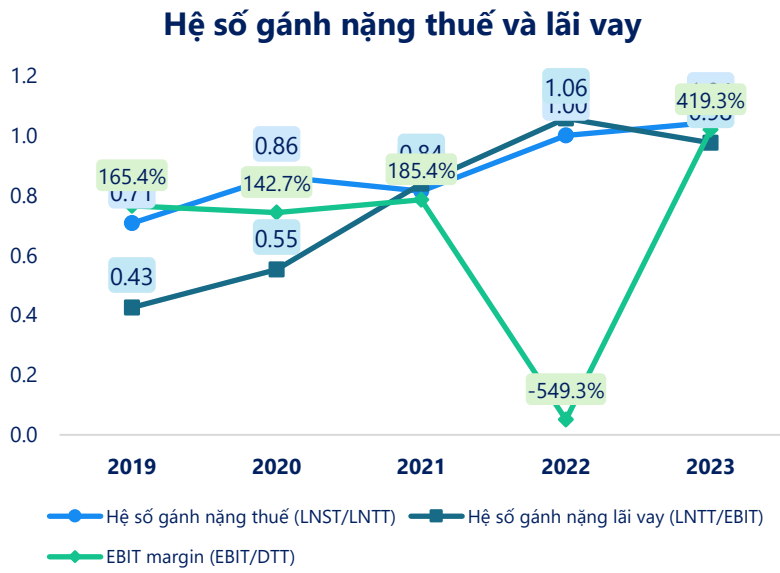
Hệ số gánh nặng thuế bằng **1.04**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.98**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.



Năm **2023**, **TVC** ghi nhận doanh thu thuần **65.24** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **278.6** tỷ đồng, lần lượt **giảm 57.3%** và **tăng 131%** so với năm trước.

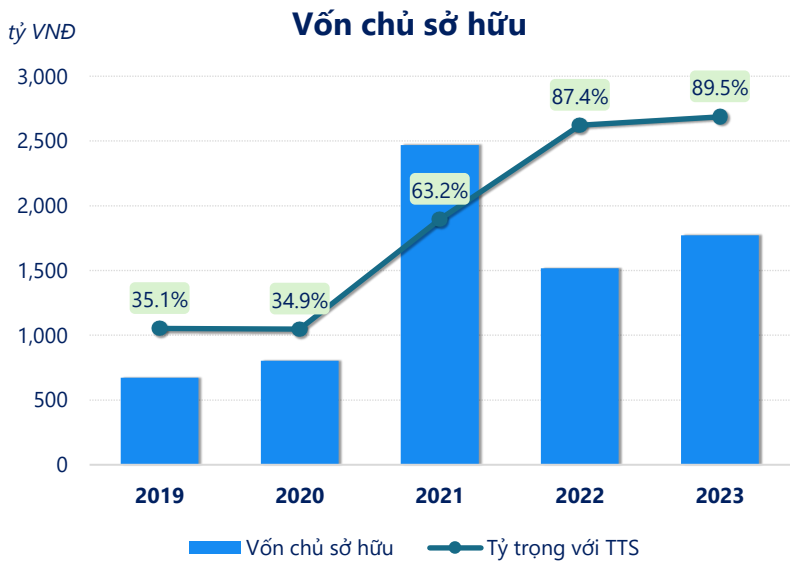
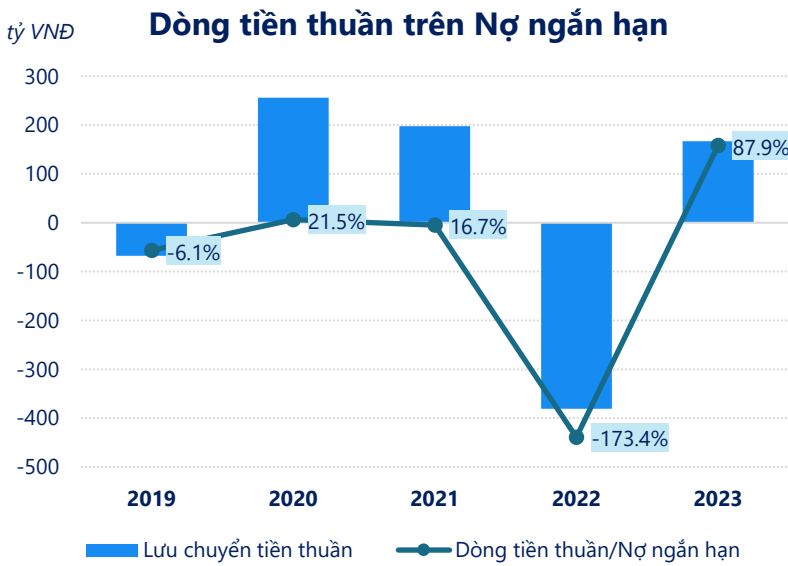
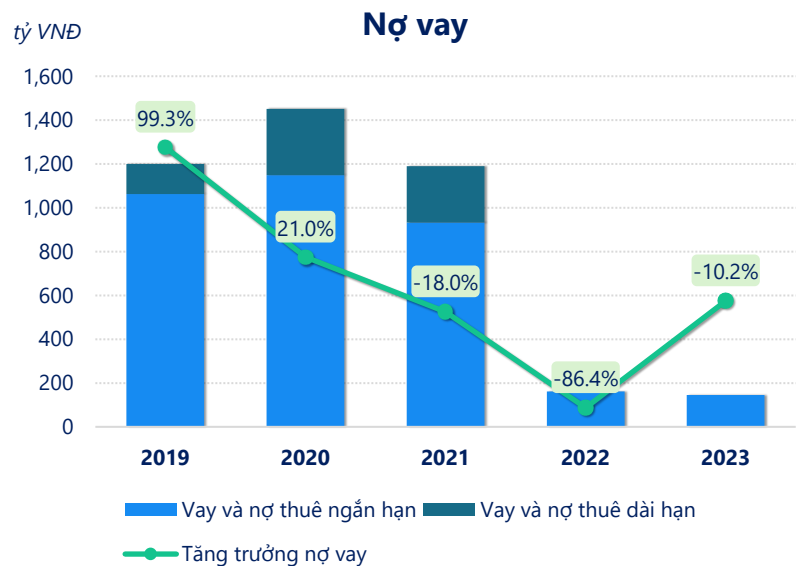
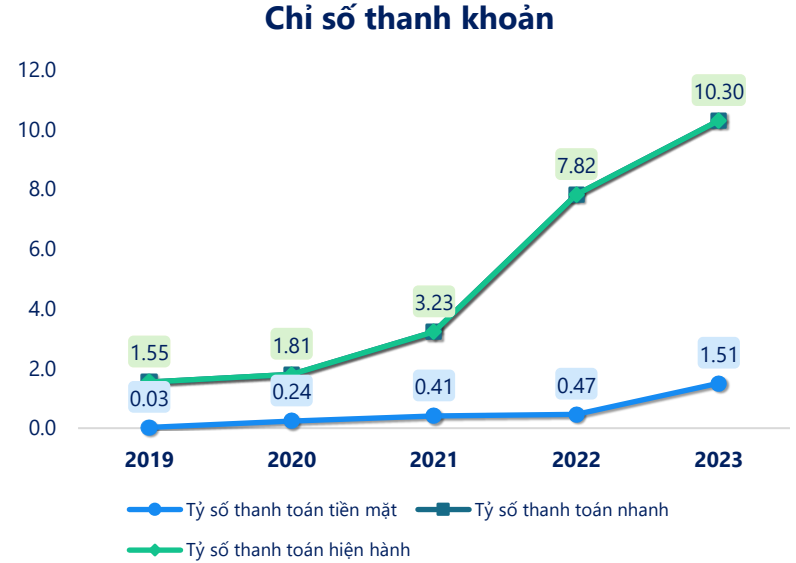
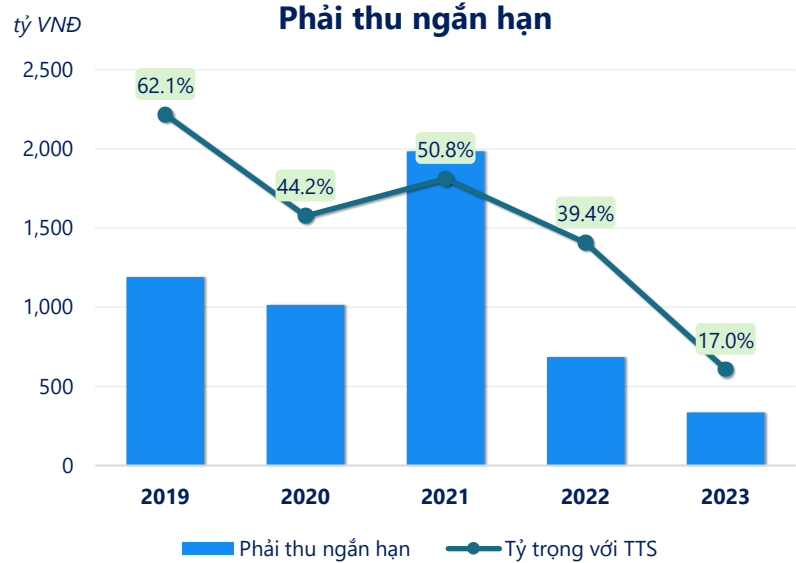
Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **15.1%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.04**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.13** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,975	1,738	13.6%
Tài sản ngắn hạn	1,957	1,718	13.9%
Tiền và tương đương tiền	286	103	178%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,329	926	43.6%
Phải thu ngắn hạn	337	685	-50.9%
Hàng tồn kho	0	0.02	-100%
Tài sản ngắn hạn khác	5.09	4.30	18.2%
Tài sản dài hạn	17.9	19.8	-9.2%
Phải thu dài hạn	14.3	12.0	19.7%
Tài sản cố định	2.66	4.51	-41.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.98	3.04	-67.9%
Lợi thế thương mại	0	0.25	-100%
Nợ phải trả	178	220	-19.0%
Nợ ngắn hạn	178	220	-19.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	145	162	-10.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	0.08	0.01	1408%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,797	1,518	18.4%
Vốn chủ sở hữu	1,797	1,518	18.4%
Vốn điều lệ	1,186	1,186	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	58.3	154	432	153	65.2
Giá vốn hàng bán	18.8	44.0	62.4	66.6	22.9
Lợi nhuận gộp	39.5	110	369	86.0	42.3
Doanh thu HĐTC	73.0	130	479	72.2	4.63
Chi phí TC	56.3	104	163	472	-275
Chi phí lãi vay	55.4	98.6	129	48.1	6.64
LN trong công ty LKLD	0	0.02	0.36	0	0
Chi phí bán hàng	3.98	6.83	12.9	3.03	0.28
Chi phí QLDN	22.7	30.4	44.8	570	53.4
LN thuần từ HĐKD	29.4	99.6	628	-888	268
Lợi nhuận khác	11.6	22.1	43.4	1.08	-1.00
LN trước thuế	41.0	122	671	-886	267
Lợi nhuận sau thuế	29.0	105	547	-887	279
LNST của CĐ cty mẹ	23.3	82.3	428	-683	248

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-778	-289	-193	91.5	450
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	5.08	264	-301	609	-264
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	705	281	691	-1,081	-18.7
Tiền đầu kỳ	97.2	29.4	286	484	103
Lưu chuyển tiền thuần	-67.8	256	198	-381	167
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	16.2
Tiền cuối kỳ	29.4	286	484	103	286